BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 4 - 5
- Báo cáo kết quả kinh doanh 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7 - 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty Cà phê Thắng Lợi được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 06/10/2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6000182456.

Vốn điều lệ:	131.000.000.000 đồng.
Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2017:	126.753.007.499 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 17 – Quốc lộ 26A – Xã Hòa Đông – Huyện Krông Păk - Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: +84 (262) 3514393
- Fax: +84 (262) 3514365

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng, chế biến và kinh doanh, xuất khẩu cà phê.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng thành viên

• Ông Phạm Xuân Thụ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/10/2016
• Ông Vũ Đình Nội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2016
• Ông Đinh Xuân Sửu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2012

Kiểm soát viên:

• Ông Đoàn Đình Hồng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Đình Nội	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2016
• Ông Đinh Xuân Sửu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2017
• Bà Lê Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3691789; Fax: (84) 0236.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ông Phạm Xuân Thụ đã ủy quyền cho Ông Vũ Đình Nội, chức vụ Tổng Giám đốc ký và phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 01/2016/GUQ ngày 05 tháng 10 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Vũ Đình Nội
Tổng Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở tại TP BMT
Số 36 Phạm Hồng Thái, TP Buôn Ma Thuột
Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: 0262 394 2345; Fax: 0262 394 2345
Website: avnaudit.vn

Chi nhánh tại TP ĐN
Số 176/28 Lý Tự Trọng, Q. Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 369 1789; Fax: 0236 369 1188
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 19A /2018/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi, được lập ngày 08/03/2018, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thắng Lợi tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trần Hà Diễm Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1

Nguyễn Thị Bình
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2015-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**80.559.225.661**	**59.499.052.141**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.266.532.211**	**1.753.698.280**
1. Tiền	111	5	621.532.211	1.753.698.280
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.645.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**41.835.300.000**	**39.757.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	41.835.300.000	39.757.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.795.497.521**	**1.145.926.527**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.686.658.847	128.316.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.899.498.000	18.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.209.340.674	999.609.889
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.056.476.993**	**16.123.723.509**
1. Hàng tồn kho	141	11	24.056.476.993	16.123.723.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.605.418.936**	**718.703.825**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	158.567.784	137.240.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		398.981.443	581.463.340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.047.869.709	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**84.887.652.373**	**94.366.354.274**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**66.404.048.083**	**79.234.343.910**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	66.404.048.083	72.689.343.910
- Nguyên giá	222		162.723.698.828	162.688.467.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.319.650.745)	(89.999.123.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	6.545.000.000
- Nguyên giá	228		-	6.565.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(20.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.460.410.908**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	4.460.410.908	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.023.193.382**	**15.132.010.364**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	14.023.193.382	15.132.010.364
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**165.446.878.034**	**153.865.406.415**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38.693.870.535**	**24.226.036.444**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.973.394.323**	**22.512.594.214**
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	160.800.000	2.787.623
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	11.683.064.092	2.148.290.244
3. Phải trả người lao động	314		4.500.613.092	3.465.319.420
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.183.661.331	179.220.733
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	11.055.773.931	12.284.886.779
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.863.336.850	4.500.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		526.145.027	(67.910.585)
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.720.476.212**	**1.713.442.230**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	1.720.476.212	1.713.442.230
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**126.753.007.499**	**129.639.369.971**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**126.753.007.499**	**129.639.369.971**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	126.753.007.499	129.639.369.971
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.446.878.034	153.865.406.415

Nguyễn Thị Thúy Hằng	Lê Thị Mai	Vũ Đình Nội
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	123.803.175.818	220.530.433.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		123.803.175.818	220.530.433.000
4. Giá vốn hàng bán	11	24	92.275.807.942	191.067.800.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**31.527.367.876**	**29.462.632.915**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.867.457.994	2.559.378.313
7. Chi phí tài chính	22	26	190.335.881	807.139.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*133.843.798*	*605.391.493*
8. Chi phí bán hàng	25	27a	4.826.660.209	8.971.282.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	12.357.825.245	10.373.988.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.020.004.535**	**11.869.600.572**
11. Thu nhập khác	31	28	1.292.949.285	1.250.791.859
12. Chi phí khác	32	29	3.878.405.971	1.230.926.593
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.585.456.686)**	**19.865.266**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**30**	**14.434.547.849**	**11.889.465.838**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.253.489.418	2.322.421.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**13.181.058.431**	**9.567.044.176**

Nguyễn Thị Thúy Hằng	**Lê Thị Mai**	**Lê Thanh Hội**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**14.434.547.849**	**11.889.465.838**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.324.044.990	7.128.472.752
-	Các khoản dự phòng	03	-	(358.488.808)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.128.701)	3.351
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.449.837.962)	(1.367.472.316)
-	Chi phí lãi vay	06	133.843.798	605.391.493
3.	***Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**17.432.469.974**	**17.897.372.310**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.556.448.806)	466.124.568
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.932.753.484)	8.732.957.503
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.993.030.763	517.131.881
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.087.489.683	805.618.722
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(175.378.306)	(605.391.493)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.919.876.515)	(2.336.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	48.400.000	14.375.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.428.955.000)	(4.551.054.589)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10.547.978.309**	**20.941.133.902**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.569.507.600)	(7.369.706.008)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	29.744.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.413.300.000)	(56.032.416.667)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	112.335.000.000	43.670.416.667
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.491.327.962	1.416.530.716
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.156.479.638)**	**(18.285.430.747)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.000.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	62.540.874.806	169.923.855.807
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.167.408.556)	(169.344.303.327)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.252.130.291)	(3.685.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.878.664.041)**	**(1.105.447.520)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.512.834.630**	**1.550.255.635**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.753.698.280**	**203.445.996**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(699)	(3.351)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.266.532.211**	**1.753.698.280**

Nguyễn Thị Thúy Hằng	**Lê Thị Mai**	**Vũ Đình Nội**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Cà phê Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, chế biến và kinh doanh, xuất khẩu cà phê.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nơi để xe.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Đắk Lắk (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Đắk Lắk (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí vườn cà phê khoán gọn: Là toàn bộ các chi phí trồng cà phê thực tế mà công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến việc giao khoán cà phê cho các hộ dân. Chi phí này được phân bổ 10 năm theo sản lượng thu hoạch ước tính thu được
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 10
Máy móc, thiết bị	6 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10– 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 – 33
Vườn cây lâu năm	5

4.9 *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doah nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%;
  - ✓ Đối với hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ trong nước: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

		31/12/2017 VND		01/01/2017 VND
- Tiền mặt tại quỹ		460.964.413		248.072.643
- Tiền gửi ngân hàng		160.567.798		1.505.625.637
+ VND		*115.817.605*		*1.464.640.963*
+ USD	*1.974,07 #*	*44.750.193*	*1.804,30 #*	*40.984.674*
Cộng		**621.532.211**		**1.753.698.280**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	2.645.000.000	-
- Ngân hàng Agribank Đăk Lăk	*1.025.000.000*	-
- Ngân hàng Công thương Đắk Lăk	*1.620.000.000*	-
Cộng	**2.645.000.000**	**-**

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gởi có kỳ hạn trên 3 tháng	41.835.300.000	41.835.300.000	39.757.000.000	39.757.000.000
- Ngân hàng Agribank Đăk Lăk	*250.000.000*	*250.000.000*	*610.000.000*	*610.000.000*
- Ngân hàng Công thương Đắk Lăk	*7.015.300.000*	*7.015.300.000*	*6.708.000.000*	*6.708.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư Đắk Lăk	*800.000.000*	*800.000.000*	-	-
- Ngân hàng HD Bank Đắk Lắk	*6.880.000.000*	*6.880.000.000*	*3.890.000.000*	*3.890.000.000*
- Ngân hàng Ngoại thương Đăk Lắk	*26.890.000.000*	*26.890.000.000*	*28.549.000.000*	*28.549.000.000*
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**41.835.300.000**	**41.835.300.000**	**39.757.000.000**	**39.757.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Mitsubishi Corporation	1.617.436.490	-
Công ty TNHH LeiXin	66.484.744	125.944.725
Công ty TNHH LiHua	994.496	1.089.859
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Lesso	1.127.299	25.331
Công ty TNHH Vineer Phong Thuận	615.818	1.256.723
Cộng	**1.686.658.847**	**128.316.638**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công Ty TNHH Xây Dựng An Hạnh	1.839.498.000	-
Công ty CP Thẩm định giá Đông Á	60.000.000	-
Các đối tượng khác	-	18.000.000
Cộng	**1.899.498.000**	**18.000.000**

10. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về BHXH	170.924.765	-	148.264.228	-
Tạm ứng	31.972.653	-	38.738.600	-
Lãi dự thu	675.724.000	-	717.214.000	-
Tiền thuê năm 2012 công nhân phải nộp	5.306.940.011	-	-	-
Phải thu khác	23.779.245	-	95.393.061	-
Cộng	6.209.340.674	-	999.609.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.101.892.657	-	1.680.048.251	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.615.650.456	-	7.218.777.730	-
Thành phẩm	45.842.898	-	1.442.976.536	-
Hàng hóa	14.293.090.982	-	5.781.920.992	-
Cộng	**24.056.476.993**	**-**	**16.123.723.509**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hiểm	99.667.784	84.740.485
Chi phí in lịch công ty năm 2017	58.900.000	52.500.000
Cộng	**158.567.784**	**137.240.485**

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	378.396.377	494.314.563
Tiền thuê đất	11.700.969.781	12.027.508.472
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.670.199.567	1.911.524.624
Cà phê không đầu tư	120.090.453	346.258.282
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	153.537.204	352.404.422
Cộng	**14.023.193.382**	**15.132.010.364**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	42.431.980	493.229.411	492.668.183	-	42.993.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	819.876.514	1.253.489.418	1.919.876.515	-	153.489.417
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.878.128	283.976.081	290.505.740	-	20.348.469
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	108.842.688	11.357.207.142	-	-	11.466.049.830
Các loại thuế khác	-	1.150.077.766	7.256.130.291	9.454.077.766	1.047.869.709	-
Phí và lệ phí		183.168	-	-	-	183.168
Cộng	-	2.148.290.244	20.644.032.343	12.157.128.204	1.047.869.709	11.683.064.092

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	79.007.385.726	22.098.207.703	3.215.172.657	130.387.274	58.237.314.275	162.688.467.635
Mua sắm trong năm	-	222.736.000	-	-	-	222.736.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	340.495.193	340.495.193
Giảm khác (*)	(528.000.000)	-	-	-	-	(528.000.000)
Số cuối năm	**78.479.385.726**	**22.320.943.703**	**3.215.172.657**	**130.387.274**	**58.577.809.468**	**162.723.698.828**
Khấu hao						
Số đầu năm	45.625.348.581	12.266.891.312	2.583.794.583	126.244.805	29.396.844.444	89.999.123.725
Khấu hao trong năm	2.597.920.197	908.712.069	215.697.055	4.142.469	2.826.375.230	6.552.847.020
Giảm khác	(232.320.000)	-	-	-	-	(232.320.000)
Số cuối năm	**47.990.948.778**	**13.175.603.381**	**2.799.491.638**	**130.387.274**	**32.223.219.674**	**96.319.650.745**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	33.382.037.145	9.831.316.391	631.378.074	4.142.469	-	72.689.343.910
Số cuối năm	**30.488.436.948**	**9.145.340.322**	**415.681.019**	-	**26.354.589.794**	**66.404.048.083**

(*) Giảm khác là bàn giao nhà Hà Nội theo biên bản Sở Tài chính ngày 26/12/2017 giá trị 528.000.000 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 42.159.305718 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.545.000.000	20.000.000	6.565.000.000
Mua sắm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm (*)	(6.545.000.000)	(20.000.000)	(6.565.000.000)
Số cuối năm	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu năm	-	20.000.000	20.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.545.000.000	-	6.545.000.000
Số cuối năm	-	-	-

(*) Giảm quyền sử dụng đất là giảm do bàn giao nhà Hà Nội cùng với quyền sử dụng đất giá trị 6.545.000.000 đồng theo biên bản của sở Tài chính ngày 26/12/2017.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản		
- Công trình nhà kho chứa sản phẩm cà phê	4.460.410.908	-
Cộng	**4.460.410.908**	-

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thái Minh Cường	160.800.000	-
DNTN TM & DV Thuận Phát	-	2.257.000
DNTN TM Vương Thương 2	-	530.623
Cộng	**160.800.000**	2.787.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay phải trả	9.305.492	50.840.000
Chi phí nhà kho chứa sản phẩm cà phê	2.950.195.454	-
Các khoản chi phí khác	224.160.385	128.380.733
Cộng	3.183.661.331	179.220.733

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công nhân góp vốn 49% HĐHT đầu tư sản xuất	10.560.261.543	11.520.448.708
Bùi Quang Phước (Đoàn thanh niên công ty)	74.869.915	135.629.791
Viện Khoa Học Kỹ Thuật NLN Tây Nguyên	22.920.000	22.920.000
Các khoản phải trả khác	397.722.473	605.888.280
Cộng	11.055.773.931	12.284.886.779

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty TNHH CN Master VN	210.000.000	210.000.000
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty TNHH Kỹ thuật Lesso	224.925.750	224.925.750
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tian Shi Feng	389.861.462	382.827.480
Nguyễn Văn Sơn	-	-
Công ty TNHH Thiên Phẩm	6.600.000	6.600.000
Công ty TNHH Li Hua	326.592.000	326.592.000
Công ty TNHH Lei Xin	562.497.000	562.497.000
Cộng	1.720.476.212	1.713.442.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	4.500.000.000	62.530.745.406	61.177.537.956	10.129.400	5.863.336.850
- Ngân hàng Agribank Đắk Lắk	*800.000.000*	-	*800.000.000*	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương Đắk Lắk	*3.700.000.000*	*60.530.745.406*	*58.377.537.956*	*10.129.400*	*5.863.336.850*
- Ngân hàng Công thương Đắk Lắk	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-	-
Cộng	**4.500.000.000**	**62.530.745.406**	**61.177.537.956**	**10.129.400**	**5.863.336.850**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	**124.749.764.621**		**64.973.657**	**124.814.738.278**
Tăng trong năm	4.889.605.350	-	-	4.889.605.350
Lợi nhuận tăng	-	-	9.567.044.176	9.567.044.176
Giảm trong năm	-	-	(9.632.017.833)	**(9.632.017.833)**
Số dư tại 31/12/2016	**129.639.369.971**	-	-	**129.639.369.971**
Số dư tại 01/01/2017	**129.639.369.971**	-	-	**129.639.369.971**
Tăng trong năm	3.954.317.528	3.954.317.528	13.181.058.431	21.089.693.487
Giảm trong năm	(6.840.680.000)	(3.954.317.528)	(13.181.058.431)	(23.976.055.959)
Số dư tại 31/12/2017	**126.753.007.499**	-	-	**126.753.007.499**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	126.753.007.499	129.639.369.971
Cộng	**126.753.007.499**	**129.639.369.971**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	129.639.369.971	124.749.764.621
- Vốn góp tăng trong năm	3.954.317.528	4.889.605.350
- Vốn góp giảm trong năm	6.840.680.000	-
- Vốn góp cuối năm	126.753.007.499	129.639.369.971
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	64.973.657
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	13.181.058.431	9.567.044.176
Phân phối lợi nhuận	13.181.058.431	9.632.017.833
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	64.973.657
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*19.492.097*
- Lợi nhuận còn lại nộp lên CSH theo NĐ91	-	*45.481.560*
Phân phối lợi nhuận năm nay	13.181.058.431	9.567.044.176
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*3.954.317.529*	*2.870.113.253*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.797.805.323*	*1.733.634.717*
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	*176.805.288*	*173.700.000*
- Lợi nhuận còn lại nộp lên CSH theo NĐ91	*7.252.130.291*	*4.789.596.206*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán- Nợ khó đòi đã được xử lý

Tên đối tượng	31/12/2017	01/01/2017	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Xây Lắp Điện	2.675.073	2.675.073	Không có khả năng thu hồi nợ
Nguyễn Xuân Thanh	6.000.000	6.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Lê Xuân Phấn	10.000.000	10.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Nguyễn Quang Điệp	3.563.000	3.563.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Công ty Xây Dựng Số 9	131.002.000	131.002.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Ủy Ban Kế hoạch Đắk Lắk	5.200.000	5.200.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Phùng Thị Thêm	5.000.000	5.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Đặng Văn Lợi	35.000.000	35.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Trần Thành Vinh	24.000.000	24.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Trần Quang Sơn	157.272.727	157.272.727	Không có khả năng thu hồi nợ
Nguyễn Thành Phương	19.000.000	19.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Lê Khắc Huy	20.000.000	20.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Nguyễn Văn Hải	15.000.000	15.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Nguyễn Trọng Tuất	91.741.900	101.741.900	Không có khả năng thu hồi nợ
Trường cấp II -III Quang trung	75.000.000	75.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Phạm Văn Vượng	12.752.950	12.752.950	Không có khả năng thu hồi nợ
Nguyễn Thành Chiến	3.000.000	3.000.000	Không có khả năng thu hồi nợ
Tiền bán hàng Bungari + Chênh lệch tỷ giá	3.914.634.600	3.914.634.600	Không có khả năng thu hồi nợ
Tổng cộng	**3.930.387.550**	**3.930.387.550**	

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	82.987.699.740	193.559.873.469
- Doanh thu bán các thành phẩm	34.412.729.888	20.889.790.630
- Doanh thu cho thuê tài sản	6.402.746.190	6.080.768.901
Cộng	**123.803.175.818**	**220.530.433.000**

24. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	76.804.520.210	179.423.067.286
Giá vốn bán thành phẩm	13.278.619.871	8.860.812.863
Giá vốn cho thuê kho	2.192.667.861	3.142.408.744
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(358.488.808)
Cộng	**92.275.807.942**	**191.067.800.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.449.837.962	1.416.530.716
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	7.073.425	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	410.546.607	1.142.847.597
Cộng	**2.867.457.994**	**2.559.378.313**

26. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	133.843.798	605.391.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	185.073.315
Chi phí tài chính khác	56.492.083	16.674.193
Cộng	**190.335.881**	**807.139.001**

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	851.883.394	1.770.180.387
Chi phí nhân viên bán hàng	1.026.290.809	919.397.725
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	705.367.972	1.067.275.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.936.489	1.384.939.009
Chi phí khác bằng tiền	1.663.005.834	3.829.490.291
Cộng	**4.810.484.498**	**8.971.282.896**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	282.106.983	282.365.033
Chi phí nhân viên quản lý	6.086.806.223	5.575.660.564
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	427.834.632	474.686.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.920.517	306.308.949
Chi phí khác bằng tiền	5.012.332.601	3.734.967.558
Cộng	**12.374.000.956**	**10.373.988.759**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	29.744.545
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	10.000.000	52.000.000
Các khoản khác	1.282.949.285	1.169.047.314
Cộng	**1.292.949.285**	**1.250.791.859**

29. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	78.802.945
Các khoản khác	3.878.405.971	1.152.123.648
Cộng	**3.878.405.971**	**1.230.926.593**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.434.547.849	11.889.465.838
- Lợi nhuận từ hoạt động nông nghiệp	*9.520.138.426*	*2.407.902.197*
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	*4.914.409.423*	*9.481.563.641*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.353.037.670	2.130.544.662
Điều chỉnh tăng	1.353.037.670	2.130.544.662
- Chi phí khấu hao TSCĐ không đủ điều kiện khấu trừ	*359.448.468*	*359.448.468*
- Chi phí không chịu thuế	*993.589.202*	*1.771.096.194*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.787.585.519	14.020.010.500
- Thu nhập được miễn thuế theo nghị định 218/2013ND-CP	*9.520.138.426*	*2.407.902.197*
- Thu nhập từ hoạt động khác	*6.267.447.093*	*11.612.108.303*
Thuế TNDN hiện hành	3.157.517.102	2.804.002.101
- Lợi nhuận từ hoạt động nông nghiệp	*1.904.027.684*	*481.580.439*
- Thu nhập từ hoạt động khác	*1.253.489.418*	*2.322.421.662*
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.904.027.684	481.580.439
- Lợi nhuận từ hoạt động nông nghiệp	*1.904.027.684*	*481.580.439*
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.253.489.418	2.322.421.662
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.253.489.418**	**2.322.421.662**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa mua ngoài	73.298.637.710	174.214.160.868
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.133.990.377	2.052.545.420
Chi phí nhân công	11.941.816.988	10.457.554.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.552.847.020	1.635.792.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.857.006	1.775.988.443
Chi phí khác bằng tiền	14.628.854.970	16.616.869.033
Cộng	108.685.004.071	206.752.911.325

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 01035 Quyển số 02-SCT/BS
19-02-2019

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là khai thác và kinh doanh khoáng sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỖ XUÂN BÌNH

33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Thu Hiến

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Nguyễn Thị Thúy Hằng	Lê Thị Mai	Vũ Đình Nội
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 03 năm 2018